

Bản án số: **93** /2020/DS-ST

Ngày 30/9/2020

V/v: Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYỀN QUANG, TỈNH TUYỀN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Đào Thị Thu Thủy**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Hiền**
2. Bà **Nguyễn Thị Tường**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Minh Ngọc** - Thư ký TAND thành phố
Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang tham gia phiên
tòa:** Bà **Hoàng Thị Hải Vân** - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tuyên Quang
xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2020/TLST- DS ngày 28 tháng 7 năm
2020 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số
18/2020/QĐXX-ST ngày 28 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Thôn 17, xã L, thành phố T, tỉnh T.

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Bị đơn:** Chị **Trần Thị Bích N**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Tổ 12, phường T, thành phố T, tỉnh T.

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn - ông Lê Văn S trình bày: Vào năm 2014,
vì có quen biết với chị Trần Thị Bích N, sinh năm 1988, địa chỉ: Tổ 12, phường T, thành
phố T, tỉnh Tuyên Quang nên ông đã cho chị N vay số tiền 190.000.000đ (Một trăm chín
mươi triệu đồng) theo hợp đồng vay tiền không thế chấp tài sản lập ngày 12/9/2014 tại
Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang. Theo nội dung hợp đồng thì thời hạn vay là 36

tháng kể từ ngày 12/9/2014 đến ngày 12/9/2017, lãi suất theo Ngân hàng, tiền lãi được trả vào 20 hàng tháng, tiền gốc trả làm 04 lần, tính từ năm thứ 2 trở đi, 06 tháng trả 1 lần, mỗi lần là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), lần cuối cùng trả nốt số gốc còn lại vào ngày 12/9/2017. Tuy nhiên sau đó chị N đã không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng vì vậy ông khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chị Trần Thị Bích N trả cho ông số tiền nợ gốc đã vay là 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi tạm tính theo quy định pháp luật từ ngày 12/9/2014 đến ngày 12/6/2020 là 69 tháng: $69 \text{ tháng} \times 190.000.000\text{đ} \times 0,8\% = 104.880.000\text{đ}$ (Một trăm linh tư triệu, tám trăm tám mươi nghìn đồng), tổng cộng cả tiền gốc và lãi là 294.880.000đ (Hai trăm chín mươi tư triệu tám trăm tám mươi nghìn đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi các văn bản tố tụng (bằng hình thức gửi bảo đảm qua đường bưu điện hoặc niêm yết theo quy định) triệu tập chị Trần Thị Bích N đến Tòa án làm việc nhưng chị N đều vắng mặt không có lý do. Tòa án cũng đã xác minh tại địa phương thể hiện chị N đi làm ở Hà Nội thường xuyên không có mặt ở nhà tại tổ 12, phường T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Vì vậy, Tòa án không mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải được. Tòa án đã tiến hành giải quyết theo thủ tục chung và quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt, ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị chị Trần Thị Bích N trả cho ông số tiền nợ gốc đã vay là 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 12/9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Chị Trần Thị Bích N vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Từ khi thụ lý đơn và trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đảm bảo đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự; Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử độc lập, chỉ tuân theo pháp luật, trình tự tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Thư ký phiên tòa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S, buộc chị Trần Thị Bích N trả cho ông S số tiền nợ gốc đã vay là 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi suất 0,8%/tháng tính từ ngày 12/9/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án (30/9/2020).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tuyên Quang. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn và bị đơn (bằng hình thức gửi bảo đảm qua đường bưu điện, tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết theo quy định pháp luật). Tại phiên toà, ông Lê Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt; chị Trần Thị Bích N đã được Tòa án triệu tập phiên toà hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trong vụ án là đúng quy định pháp luật.

[2] Về quan hệ pháp luật và yêu cầu khởi kiện:

Ngày 12/9/2014, chị Trần Thị Bích N vay số tiền 190.000.000 đồng của ông Lê Văn S theo hợp đồng vay tiền không thế chấp tài sản lập ngày 12/9/2014 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang. Theo nội dung hợp đồng, thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày 12/9/2014 đến ngày 12/9/2017, lãi suất theo Ngân hàng, tiền lãi được trả vào 20 hàng tháng, tiền gốc trả làm 04 lần, tính từ năm thứ 2 trở đi, 06 tháng trả 1 lần, mỗi lần là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), lần cuối cùng trả nốt số gốc còn lại vào ngày 12/9/2017. Tuy nhiên chị Trần Thị Bích N không trả tiền cho ông Lê Văn S mặc dù ông Lê Văn S đã đòi rất nhiều lần. Ngày 12/6/2020, ông Lê Văn S khởi kiện đến Tòa án yêu cầu chị Trần Thị Bích N hoàn trả số tiền nợ gốc đã vay là 190.000.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu đồng) và tiền lãi 0,8%/tháng tính từ ngày vay 12/9/2014 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án 30/9/2010 (là 72 tháng 18 ngày). Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự năm 2015 (quy định về Thời hiệu khởi kiện Hợp đồng dân sự) thì yêu cầu khởi kiện về Hợp đồng vay tài sản của ông S là đúng quy định pháp luật. Như vậy, xác định quan hệ pháp luật là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thấy rằng: kèm theo đơn khởi kiện ông Lê Văn S giao nộp cho Tòa án 01 bản chính hợp đồng vay tiền không thế chấp tài sản lập ngày 12/9/2014 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh Tuyên Quang giữa bên cho vay là Lê Văn S và bên vay là Trần Thị Bích N. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần gửi Thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng cho chị Trần Thị Bích N nhưng chị N không đến tham gia tố tụng, cũng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S về việc yêu cầu chị Trần Thị Bích N phải trả cho chị số tiền gốc là 190.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Đối với yêu cầu trả tiền lãi của ông Lê Văn S: Do chị Trần Thị Bích N vi phạm nghĩa vụ, chậm trả tiền vay gốc và lãi cho ông Lê Văn S nên chị Trần Thị Bích N phải trả lãi đối với số tiền vay tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự. Do có tranh chấp về lãi suất, vì vậy lãi suất 0,8%/tháng theo yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự. Ông S yêu cầu tính lãi từ ngày 12/9/2014 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm là 06 năm 18 ngày (= 72 tháng). Vì vậy, tiền lãi được tính cụ thể như sau:

- $190.000.000\text{đồng} \times 0,8\% \times 72\text{ tháng} = 109.440.000\text{đồng}$.

- $0,8\%/\text{tháng} \times 190.000.000\text{đồng} = 1.520.000\text{đồng}/\text{tháng} = 50.666\text{đồng}/\text{ngày}$. Như vậy, tiền lãi của 18 ngày = 911.988đồng.

Cộng cả tiền gốc và tiền lãi là $(190.000.000\text{đồng} + 109.440.000\text{đồng} + 911.988\text{đồng}) = 300.351.988\text{đồng}$ (Ba trăm triệu ba trăm năm mươi một nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

[3] Về án phí: Chị Trần Thị Bích N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng:

- Các Điều 26, 147, 161, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự;
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

2. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S.

- Buộc chị Trần Thị Bích N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn S tổng số tiền 300.351.988 đồng (*Ba trăm triệu ba trăm năm mươi một nghìn chín trăm tám mươi tám đồng*), trong đó bao gồm 190.000.000 đồng tiền gốc và 110.351.988 đồng tiền lãi tính đến ngày 30/9/2020.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Chị Trần Thị Bích N phải nộp 15.017.599 đồng (*Mười lăm triệu không trăm mười bảy nghìn năm trăm chín mươi chín đồng*) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Lê Văn S không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.372.000 đồng (*Bảy triệu ba trăm mười hai nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0000518 ngày 24/7/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

4. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự: Ông Lê Văn S và chị Trần Thị Bích N có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

5. Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7^a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND thành phố TQ (2 bản);
- THADS thành phố TQ;
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Đào Thị Thu Thủy

